

- 1. Tên đề tài: “Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hiện nay” (nghiên cứu trường hợp sinh viên Học Viện Báo Chí và Truyền Truyền)**
- 2. Lí do chọn đề tài:**

Trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia, việc làm là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu. Việc làm không chỉ là nhu cầu của con người mà còn là nguồn gốc tại ra của cải, vật chất trong xã hội. Việc làm có vai trò quan trọng trong việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội, là giải pháp để xóa đói giảm nghèo, là cách thức để thông qua đó người lao động tích cực tham gia và khẳng định sự đóng góp của mình đối với sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề việc làm đang là nhu cầu bức thiết của nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển, nơi mà có nguồn nhân lực dồi dào trong khi nền kinh tế phát triển chưa cao, do đó sẽ không có sự tương xứng về cung – cầu lao động trong phạm vi một nước. Vấn đề việc làm luôn được quan tâm cho mọi nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng nhất là nguồn nhân lực có trình độ đại học – cao đẳng.

Trong thời gian gần đây, việc làm trở nên khó tìm do nhiều nguyên nhân, trong đó có tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh có nhiều khó khăn, nhu cầu tuyển dụng lao động bị thu hẹp. Đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước, nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức ngày càng có yêu cầu cao hơn về chất lượng và có nơi thừa về số lượng. Không chỉ đối với các trường đại học (ĐH) ngoài công lập, ngay cả các trường đại học công lập có danh tiếng, không phải sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ra trường đều có việc làm. Một nguyên nhân khác, việc có thêm nhiều cơ sở đào tạo (trường cao đẳng, đại học) ra đời dẫn đến số lượng sinh viên (SV) được đào tạo ở cùng các ngành, chuyên ngành ngày càng nhiều, cung vượt cầu. Về chủ quan, việc có được việc làm hay không, liên quan rất nhiều đến phẩm chất, năng lực, trình độ, kỹ năng của người được đào tạo. Thực tế cho thấy, số lượng ứng viên đăng ký dự tuyển hàng năm để tìm việc làm khá đông, song kết quả số người đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng còn rất hạn chế. Các doanh nghiệp, cơ quan muốn tuyển chọn những sinh viên tốt nghiệp tốt về trình độ tay nghề, kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ trong khi sinh viên ngồi trên ghế nhà trường ít khi chủ động trang bị cho mình những kỹ năng đó. Tình trạng thừa thầy thiếu thợ vẫn xảy ra trong xã hội hiện nay. Trước những thách thức nêu trên, đòi hỏi các cơ sở đào tạo và bản thân người học (sinh viên) phải có cách nhìn nhận mới về vấn đề việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường.

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của Chính phủ đã xác định mục tiêu đào tạo của giáo dục đại học là: “Đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy

độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động.”. (Số 711/QĐ-TTg: Quyết định phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”)

Kết quả đạt được là quan trọng, song chưa vững chắc và chưa đạt được yêu cầu như mong muốn. Vẫn còn một bộ phận sinh viên chưa có việc làm mà trong đó có trong nguyên nhân là do các em chưa đạt yêu cầu về chuẩn đầu ra, nhất là về ngoại ngữ, tin học; mặt khác khả năng tự tạo việc làm, sự năng động, thích ứng của sinh viên với yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng còn hạn chế, tất nhiên không loại trừ yếu tố khách quan do nhu cầu tuyển dụng lao động không nhiều.

Tuy nhiên, khi thế giới có sự xuất hiện của biến chủng virus viêm đường hô hấp cấp Sar-Ncovi 2 thì mọi lĩnh vực đều bị ảnh hưởng, kéo theo sự đi xuống của nhiều kinh tế, xã hội mất ổn định. Trong đó doanh nghiệp phải đóng cửa, nhiều hoạt động vui chơi giải trí phải tạm dừng thực hiện theo chỉ thị phòng chống dịch của Thủ Tướng Chính Phủ, đặc biệt là sự quá tải của hệ thống y tế khi đang tập trung gần như mọi nguồn lực để chống dịch khiến cho việc khám chữa bệnh thường ngày phải gián đoạn. Suốt 2 năm kể từ 2020 cho đến 2022, Việt Nam đã trải qua 4 đợt dịch của Covid-19, đến nay là đầu năm 2022, sự có mặt của biến chủng mới đã làm tăng số ca nhiễm lên tới hơn 80.000 ca/ngày trên cả nước, với Hà Nội là hơn 30.000 ca/ngày. Tuy vậy, cho dù theo chủ trương của Đảng, Nhà nước đây là giai đoạn thích ứng “bình thường mới” thì đây cũng là yếu tố không nhỏ ảnh hưởng tới việc có được việc làm đối với sinh viên sắp ra trường hiện nay. Chính vì những lí do trên, nhóm đã lựa chọn đề tài: “*Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hiện nay*” nhằm có cái nhìn thực tiễn, toàn diện và tổng thể về vấn đề.

3. Ý nghĩa của đề tài:

- Ý nghĩa lý luận của đề tài:
Kết quả thu được của đề tài, góp phần, bổ sung, phát triển một số vấn đề về cơ sở lý luận của việc học online ở các sinh viên.
- Ý nghĩa thực tiễn của đề tài:
Kết quả của đề tài có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập và phục vụ các đề tài khác.

4. Lý thuyết sử dụng

a) Lý thuyết lựa chọn hợp lý

Lý thuyết lựa chọn hành vi hợp lý có nguồn gốc từ Kinh tế học, Triết học, và Nhân học vào thế kỉ VIII, XIX. Lý thuyết này gắn với tên tuổi của các nhà Xã hội học tiêu biểu như: G Homans, Peter Blau, James Coleman... Nội dung lý thuyết cho rằng con người luôn hành động một cách có chủ đích có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý nhằm đạt kết quả tối đa với chi phí tối thiểu.

Theo quan điểm của Homans ông đã diễn đạt theo kiểu định lý Toán học: Khi lựa chọn trong số các hành động có thể có, cá nhân sẽ chọn cách nào mà họ cho là tích của xác suất thành công của hành động đó đối với giá trị thành công của phần thưởng hành động đó là lớn nhất. Điều này có nghĩa ông nhấn mạnh đến sự tối ưu hoá. Ông đưa ra một số định đề cơ bản trong lý thuyết của mình: Phần thưởng, kích thích, giá trị, duy lý, giá trị suy giảm, mong đợi. Dựa vào những định đề đã nêu, Homans đã đưa ra quy tắc liên quan đến phần thưởng của họ tương xứng với việc đầu tư của họ.

◇ *Định đề phần thưởng*: Đối với tất cả các hành động của con người, hành động nào càng thường xuyên được khen thưởng thì càng có khả năng lặp lại.

◇ *Định đề kích thích*: Nếu một nhóm kích thích nào trước đây đã từng khiến cho hành động nào đấy được khen thưởng thì một nhóm mới càng giống kích thích đó bao nhiêu thì càng có khả năng làm cho hành động tương tự trước đây được lặp lại bấy nhiêu.

◇ *Định đề giá trị*: Kết quả của hành động có giá trị cao đối với chủ thể bao nhiêu thì chủ thể đó càng có xu hướng thực hiện hành động đó bấy nhiêu.

◇ *Định đề duy lý*: Cá nhân sẽ lựa chọn hành động nào mà giá trị của kết quả hành động đó và khả năng đạt được kết quả đó là lớn nhất.

◇ *Định đề giá trị suy giảm*: Càng thường xuyên nhận được một phần thưởng nào đó bao nhiêu thì giá trị của nó càng giảm đi bấy nhiêu đối với chủ thể hành động.

◇ *Định đề mong đợi*: Nếu sự mong đợi của con người được thực hiện thì người ta sẽ hài lòng, còn nếu không được thực hiện thì cá nhân sẽ bức tức, không hài lòng.

Với những phần thưởng mang lại lợi nhuận cao và dễ thực hiện thì luôn được chủ thể lựa chọn và tiếp cận. Áp dụng lý thuyết vào vấn đề nghiên cứu ta thấy: trong bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau, sinh viên tốt nghiệp (SVTN) có những lựa chọn khác nhau cho công việc của mình. Một trong những lý do của sự lựa chọn phụ thuộc vào chế độ lương thưởng, môi trường làm việc,...

b) Lý thuyết nhu cầu của Maslow

Lý thuyết về thang bậc nhu cầu của Maslow là một trong các lý thuyết mà tầm ảnh hưởng của nó được thừa nhận rộng rãi và được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong lý thuyết này, ông sắp xếp các nhu cầu của con người theo một hệ thống trật tự cấp bậc và được thể hiện dưới dạng một hình kim tự tháp, trong đó, các nhu cầu ở mức độ cao hơn muốn xuất hiện thì các nhu cầu ở mức độ thấp hơn phải được thỏa mãn trước đó, trong đó:

Nhu cầu cơ bản (basic needs): Được coi là quan trọng nhất vì nó đáp ứng nhu cầu sinh lý tối thiểu của con người như ăn uống, ngủ, mặc, không khí để thở, tình dục,... Maslow cho rằng, những nhu cầu ở mức độ cao hơn sẽ không xuất hiện khi những nhu cầu này không được thỏa mãn.

Nhu cầu về an toàn, an ninh (safe, security needs): Khi con người đã được đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tức các nhu cầu này không còn điều kiện suy nghĩ và hành động của họ nữa, họ sẽ nảy sinh nhu cầu về an toàn, an ninh. Con người mong muốn có sự bảo vệ cho sự sống còn của mình khỏi các nguy hiểm. Nhu cầu này sẽ trở thành động cơ hoạt động trong các trường hợp khẩn cấp, nguy hiểm đến tính mạng như chiến tranh, thiên tai, gặp thú dữ,... Nhu cầu này cũng thường được khẳng định thông qua các mong muốn về sự ổn định trong cuộc sống, được sống trong các khu phố an ninh, sống trong xã hội có pháp luật, có nhà cửa an toàn để ở,... Nhiều người tìm đến sự che chở bởi các niềm tin tôn giáo cũng là do nhu cầu này, đây chính là việc tìm kiếm sự an toàn về mặt tinh thần. Các chế độ bảo hiểm xã hội, các chế độ khi về hưu, các kế hoạch để dành tiết kiệm tiền,... cũng chính là thể hiện sự đáp ứng nhu cầu an toàn này.

Nhu cầu về xã hội (social needs): Nhu cầu này còn được gọi là nhu cầu mong muốn thuộc về một bộ phận, một tổ chức nào đó hoặc nhu cầu về tình cảm, tình thương. Nhu cầu này thể hiện qua quá trình giao tiếp như việc kết bạn, tìm người yêu, lập gia đình, tham gia một cộng đồng nào đó, đi làm việc, đi chơi picnic, tham gia các câu lạc bộ, làm việc nhóm,...

Nhu cầu được quý trọng (esteem needs): Nhu cầu này còn được gọi là nhu cầu tự trọng vì nó thể hiện hai khía cạnh: Nhu cầu được người khác quý mến, nể trọng thông qua các thành quả của bản thân, và nhu cầu của bản thân, và nhu cầu cảm nhận, quý trọng chính bản thân, danh tiếng của mình, có lòng tự trọng, sự tự tin vào khả năng của bản thân. Sự đáp ứng và đạt được nhu cầu này có thể khiến cho một đứa trẻ học tập tích cực hơn, một người trưởng thành cảm thấy tự do hơn.

Nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs): Đây chính là nhu cầu được sử dụng hết khả năng, tiềm năng của mình để tự khẳng định mình, để làm việc, đạt các thành quả trong xã hội. Đó chính là việc đi tìm kiếm các cách thức mà năng lực, trí tuệ, khả năng của mình được phát huy và mình cảm thấy hài lòng về nó.

Theo Maslow, con người cá nhân hay con người trong tổ chức chủ yếu hành động theo nhu cầu. Chính sự thỏa mãn nhu cầu làm họ hài lòng và khuyến khích họ hành động. Đồng thời việc nhu cầu được thỏa mãn và thỏa mãn tối đa là mục đích hành động của con người. Theo cách xem xét đó, nhu cầu trở thành động lực quan trọng và việc tác động vào nhu cầu cá nhân sẽ thay đổi được hành vi của con người. Những nhu cầu này phát triển một cách hết sức tự nhiên cùng với sự phát triển của đời sống bản thân, gia đình và xã hội.

Những nhu cầu của sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng tuân theo quy luật đó. Sau khi tốt nghiệp, họ luôn muốn mang những kiến thức, kỹ năng mình đã được đào tạo để thể hiện năng lực bản thân, nuôi sống bản thân, gia đình và cống hiến cho xã hội. Họ cân nhắc, lựa chọn môi trường làm việc, chế độ lương thưởng, chế độ đãi ngộ...phù hợp với năng lực bản thân.

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

a) Mục đích nghiên cứu:

- Tìm hiểu thực trạng tìm kiếm việc làm của sinh viên sắp tốt nghiệp tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong thời gian gần đây,
- Phân tích các yếu tố (đặc biệt là yếu tố dịch bệnh) ảnh hưởng đến quá trình tìm kiếm việc làm của sinh viên.
- Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm giúp nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội tìm được công việc tốt cho sinh viên sau khi ra trường.

b) Nhiệm vụ nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng tìm kiếm việc làm của sinh viên sắp khi tốt nghiệp qua các yếu tố thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp, thu nhập, môi trường làm việc, sự phù hợp của công việc đối với chuyên môn đào tạo...
- Phân tích những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quá trình tìm kiếm việc làm của sinh viên như làm thêm trong thời gian học đại học, xếp loại học lực tốt nghiệp, dịch bệnh...
- Thông qua kết quả nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp, kiến nghị đối với Học viện Báo chí và Tuyên truyền về định hướng đào tạo nhằm giúp cho vấn đề

tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt hiệu quả cao nhất, vận dụng những kiến thức đã được học góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước

6. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu

a) Đối tượng nghiên cứu: thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

b) Khách thể nghiên cứu: Những sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền khoá K37 .

c) Phạm vi nghiên cứu:

- Không gian: Do đặc điểm phân tán về địa bàn làm việc và cư trú của sinh viên K37 sau khi tốt nghiệp, hầu hết các cuộc tiếp cận thu thập thông tin được tiến hành thông qua liên lạc bằng điện thoại và sự hỗ trợ của hệ thống thư điện tử, mạng xã hội và người quen

- Thời gian: Từ 20 tháng 03 đến 28 tháng 03 năm 2022.

7. Câu hỏi nghiên cứu

- Tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp hàng năm có việc làm là bao nhiêu, phạm vi làm việc mà sinh viên lựa chọn là gì?
- Sinh viên tốt nghiệp thích ứng như thế nào với các yêu cầu cơ bản của công việc trong thực tế về kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ nghề nghiệp?
- Những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp ra trường?

8. Giả thuyết nghiên cứu

- Dịch bệnh COVID 19 đã làm cho duy trì công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp ảnh hưởng không nhỏ.

- Có một khoảng cách nhất định giữa ngành nghề, kỹ năng được đào tạo và yêu cầu thực tế của việc làm đòi hỏi sinh viên phải biết thích nghi và đáp ứng ở mức độ cao.

- Các mối quan hệ xã hội và phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là dịch bệnh COVID-19 là những nhân tố chính ảnh hưởng tới quá trình tìm việc của sinh viên sau khi ra trường.

9. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp phân tích tài liệu

Trong bài sử dụng những tài liệu thu thập qua những luận văn thạc sỹ, đề tài cấp nhà nước, những thông tin qua báo, đài và các phương tiện truyền thông đại chúng, các sách chuyên khảo và giáo trình, tạp chí. Những tài liệu được chúng tôi tiếp cận sẽ được chỉ rõ ra ở phần tổng quan vấn đề nghiên cứu.

b) Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Để có số liệu phục vụ cho nghiên cứu, với phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi, chúng tôi chọn mẫu theo ngẫu nhiên thuận tiện với số lượng là 200 cựu sinh viên K37 và 10 – 50 sinh viên K38 sắp tốt nghiệp.

Nội dung bảng hỏi bao gồm thông tin cá nhân, thực trạng việc làm, những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tìm kiếm việc làm của sinh viên, các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tìm kiếm việc làm của sinh viên. Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 13.0

10. Tình hình nghiên cứu

Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội nói chung, nhất là trong lĩnh vực lao động, việc làm. Thất nghiệp gia tăng, số người không có việc làm, thu nhập giảm dẫn đến sự gia tăng các tệ nạn xã hội... Một bộ phận không nhỏ sinh viên ra trường vẫn chưa có việc làm ổn định, phù hợp; điều kiện làm việc ở nhiều doanh nghiệp và đời sống của người lao động chưa được cải thiện, có nơi còn yếu kém, nhất là trong bối cảnh đại dịch COVID-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp gần đây đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tác động đến đời sống, việc làm của nhiều người lao động.

Khủng hoảng dịch bệnh COVID-19 đang đặt ra nhiều thách thức mới trong thực hiện mục tiêu việc làm bền vững của đất nước. Việc xuất hiện dịch bệnh đã làm đứt gãy sự vận hành thông thường của cấu trúc sản xuất và thương mại toàn cầu, ít nhất trong ngắn hạn. Các thị trường tiêu thụ lớn đình trệ dẫn tới đứt gãy tạm thời trong chuỗi cung ứng, xảy ra cả ở cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu. Thị trường lao động thời COVID-19 được đánh giá sẽ có tác động sâu rộng đến kết quả thị trường, việc làm. Cung lao động đang giảm vì các biện pháp cách ly và suy giảm hoạt động kinh tế. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến thị trường lao động với số lao động có việc mức giảm mạnh nhất trong 10 năm qua.

Có thể thấy, trước những ảnh hưởng do dịch Covid-19 để lại, một cuộc khủng hoảng nghề nghiệp cho các tân cử nhân đang đến gần. Thị trường việc làm được dự

đoán sẽ có sự cạnh tranh khốc liệt hơn bởi nguồn cung nhân lực từ phía các trường cao đẳng, đại học luôn ở mức ổn định trong khi nhu cầu tuyển dụng lao động từ phía các doanh nghiệp đang có chiều hướng chững lại do phải cân đối nhân sự, điều đó kéo theo hệ quả là thị trường việc làm có sự cạnh tranh khốc liệt hơn. Nghiên cứu: “Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp” hi vọng sẽ làm rõ hơn về sự ảnh hưởng và tác động của đại dịch COVID – 19 đến việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đã có nhiều nghiên cứu đi trước, các nhận định, các bài đánh giá về các vấn đề liên quan.

10.1. Tác động của đại dịch COVID – 19 đến các nền kinh tế trên thế giới

Theo báo cáo “Đánh giá tác động của COVID – 19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách” của trường đại học Kinh tế quốc dân đã chỉ ra Đại dịch COVID-19 tác động gần như đồng thời tới toàn bộ các nền kinh tế trên thế giới nhưng theo các cơ chế khác nhau cả về phía cung và phía cầu. Mức độ ảnh hưởng phụ thuộc rất nhiều vào cấu trúc của mỗi nền kinh tế cũng như sự liên kết của nền kinh tế đó với phần còn lại của thế giới.

Về phía cung

Biện pháp chống dịch được các quốc gia sử dụng phổ biến là cách ly và tạo khoảng cách xã hội khiến nguồn cung lao động giảm mạnh, đặc biệt trong những khu vực đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của lao động vào quá trình sản xuất. Ngoài ra, với những vùng tâm dịch, việc đóng cửa những hoạt động không thiết yếu, thực thi những quy tắc hạn chế đi lại, khiến cho nhiều hoạt động sản xuất bị ngưng trệ.

Với việc hoạt động sản xuất được thiết kế dựa trên chuỗi cung ứng toàn cầu, sự đứt gãy trong sản xuất đầu vào tại một quốc gia sẽ dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực tới quá trình sản xuất tiếp theo tại quốc gia khác.

Trong bối cảnh hiện nay, dù Trung Quốc đã kiểm soát được dịch bệnh, dần khôi phục hoạt động sản xuất trong nước, nhưng EU và Mỹ đang là tâm dịch, sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu là điều không thể tránh khỏi, do vai trò của Mỹ và Châu Âu trong chuỗi là vô cùng quan trọng.

Một điểm tích cực là ảnh hưởng bất lợi tới phía cung sẽ dịu bớt khi tình hình dịch bệnh tại các quốc gia được kiểm soát. Nếu xét theo thực tiễn của Trung Quốc, nhiều chuyên gia cho rằng hoạt động sản xuất có thể dần được hồi phục từ quý 2 năm 2020. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số quan điểm bi quan, cho rằng dịch bệnh khó có thể được kiểm soát một cách triệt để trên bình diện rộng, và hoạt động sản xuất có thể rơi vào trạng thái “tắt/bật” (on/off) trước những diễn tiến cụ thể của tình hình dịch bệnh.

Về phía cầu

Nếu như ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới phía cung có thể được kiểm soát theo tình hình của dịch bệnh, thì những tác động tới phía cầu được xem là khó dự đoán.

+ Tác động trực tiếp: khi người dân được khuyến cáo hạn chế ra ngoài, lượng người mua hàng tại các cửa hàng và trung tâm thương mại giảm đột ngột, khiến cầu có thể biến mất khỏi thị trường. Dẫn cho hoạt động thương mại điện tử có thể phần nào khắc phục hiện tượng trên, những ảnh hưởng của hạn chế đi lại tới nhu cầu là rất lớn.

Ngoài ra, với việc hoạt động sản xuất ngưng trệ, các doanh nghiệp có thể tạm thời ngừng hoạt động, người lao động có thể bị ngưng việc hay thậm chí rơi vào trạng thái thất nghiệp. Sự mất mát trong thu nhập sẽ khiến cho cầu của đối tượng này giảm mạnh. Ảnh hưởng kể trên sẽ đặc biệt nghiêm trọng đối với những người nằm ngoài vùng phủ của bảo hiểm thất nghiệp.

Hơn nữa, với sự lao dốc của thị trường chứng khoán, giá trị tài sản của các hộ gia đình giảm mạnh, qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới cầu tiêu dùng. Trong khoảng thời gian 1 tháng qua, các chỉ số chứng khoán của những thị trường trọng yếu như Mỹ, EU, Nhật đã giảm khoảng 30%.

+ Tác động gián tiếp: ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới tâm lý của tác nhân kinh tế là rất tiêu cực, khiến cho họ có trạng thái tâm lý trì hoãn tiêu dùng và đầu tư (hiện tượng này được bộc lộ rõ trong cuộc suy thoái kinh tế 2007-2009).

Điều đáng lo ngại là những khó khăn của khu vực kinh tế thực có thể sẽ lây nhiễm sang khu vực tài chính. Sự phá sản của các doanh nghiệp có thể tạo ra khủng hoảng nợ, là tiền đề cho những đổ vỡ trong hệ thống tài chính của các quốc gia. Tuy nhiên, sau bài học từ khủng hoảng tài chính 2007-2009, các quy định về an toàn tài chính ở các quốc gia đã được siết chặt, cộng với những cam kết mạnh về đảm bảo thanh khoản của các ngân hàng trung ương, trong ngắn hạn rủi ro khủng hoảng tài chính được đánh giá là không quá đáng ngại.

10.2. Tác động của đại dịch COVID – 19 đến tình hình lao động, việc làm tại Việt Nam

Tác động của đại dịch COVID-19 mang đến một bức tranh ngày càng âm ảm cho thị trường lao động Việt Nam. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, trong quý I năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta là 51,0 triệu người, giảm 1,1 triệu người so với quý IV năm 2020, và giảm 180,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49,9 triệu người, giảm 959,6 nghìn người so với quý trước và giảm 177,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục thống kê, 2021).

Tính từ đầu quý II năm 2021, Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng của làn sóng dịch COVID-19 lần thứ tư. Nền kinh tế cả nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng, lực lượng lao động mất việc tăng cao hơn nữa. Theo Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, trong công bố 6 tháng đầu năm đưa ra ngày 6 tháng 7 năm 2021, làn sóng dịch COVID-19 bùng phát trở lại vào tháng 4 năm 2021 đã khiến cả nước có 12,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị mất việc làm, nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm hoặc giảm thu nhập. Trong đó, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở quý II tăng 87,1 nghìn người so với quý I, ước tính với 1,2 triệu người. So với quý I năm 2021, trong quý II năm 2021 có thêm 3,7 triệu lao động bị tác động tiêu cực bởi bởi Dịch COVID-19. Lao động ở độ tuổi từ 25-54 là nhóm độ tuổi bị ảnh hưởng nặng nề nhất với 75% lực lượng lao động bị ảnh hưởng (Tổng cục thống kê, 2021).

Nhóm lao động tại khu vực thành thị lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều so với hơn khu vực nông thôn. Tính đến hết quý I năm 2021, số người tham gia lực lượng lao động từ 18-55 tuổi tại khu vực thành thị chiếm 66,7%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 69,9% (Tổng cục thống kê, 2021). Xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn ở hầu hết các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 15-24 tuổi (thành thị: 41,2%; nông thôn: 48,0%) và nhóm từ 55 tuổi trở lên (thành thị: 35,0%; nông thôn: 47,9%) (Tổng cục thống kê, 2021). Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; phản ánh đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Số liệu thống kê trong quý IV năm 2020 cũng cho thấy, có 21,9% lao động tại khu vực thành thị bị ảnh hưởng xấu, hơn gấp đôi so với lao động ở nông thôn chỉ với 14,3% lực lượng lao động chịu tác động tiêu cực (Tổng cục thống kê, 2020). Trong đợt bùng phát dịch COVID-19 tại nước ta lần thứ tư, lao động làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tại nông thôn ít chịu tác động xấu của đại dịch nhất, chỉ có với 8,9%. Trong khi đó, con số này trong khu vực công nghiệp và xây dựng chủ yếu ở thành thị

chiếm đến 24,6% và trong khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với tỷ lệ 30,6% lực lượng lao động (VnEconmy, 2021).

Các ngành nghề dễ bị tổn thương nhất trong đại dịch COVID-19 tại Việt Nam là du lịch, vận tải, logistics và các ngành định hướng xuất khẩu. Khoảng 70-80% doanh nghiệp đã phải giảm phạm vi hoạt động kinh doanh. Chỉ riêng những lĩnh vực này đã chiếm khoảng 15% tổng lao động tại Việt Nam. Lao động trong khu vực dịch vụ nói chung chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, chiếm tỷ lệ 20,4%. Khu vực ít chịu tác động nhất của đại dịch là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 7,5% lao động cho biết chịu tác động tiêu cực của đại dịch. Đứng thứ hai là khu vực công nghiệp và xây dựng với 16,5% lao động bị ảnh hưởng (Tổng cục thống kê, 2021).

Tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, kéo dài làm giảm thiểu hy vọng về khả năng tìm kiếm được việc làm của người lao động khi nhiều doanh nghiệp đang đóng cửa hoặc co cụm sản xuất. Do vậy, lúc mất việc, thay vì tích cực đi tìm việc làm khác, người lao động lại tin là không thể tìm được việc làm và chấp nhận tạm thời rời khỏi lực lượng lao động, trở thành lao động không sử dụng hết tiềm năng trong nền kinh tế. Lực lượng này bị đẩy ra khỏi thị trường lao động và khiến con số người mất việc trong thực tế còn cao hơn nhiều so với thống kê con số 2% tỷ lệ thất nghiệp mà Tổng cục thống kê đưa ra trong quý II năm 2021.

10.3. Thách thức cho thanh niên Việt Nam khi tiếp cận hệ thống vị trí việc làm hiện nay dưới tác động của dịch COVID-19 và xu hướng việc làm của thế giới

Nhưng tác động của đại dịch COVID-19 đến vị trí việc làm của thanh niên Việt Nam được khắc họa rõ nét qua các con số thống kê của các báo cáo cả trong và ngoài nước. Theo thông cáo báo chí của ILO, ngày 18 tháng 8 năm 2020, về giải quyết khủng hoảng việc làm cho thanh niên do đại dịch COVID-19 tại châu Á – Thái Bình Dương, thanh niên là lực lượng dễ bị tổn thương nhất trong đại dịch COVID-19 do triển vọng làm việc bị đe dọa và giáo dục bị gián đoạn. Tại Việt Nam, tính đến quý I năm 2021, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, từ tiếng Anh là Youth not in employment, education or training) là 16,3%, tương đương với gần 2 triệu thanh niên, tăng 51,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên NEET không phân biệt thành thị và nông thôn, cũng như giới tính đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến việc tìm kiếm việc làm cũng như học tập của thanh niên (Tổng cục thống kê, 2021).

Việc không tham gia lực lượng lao động hoặc học tập trong lâu dài đối với những người trẻ có tác động tiêu cực đến khả năng phát triển kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ của họ, tạo ra rào cản đối với khả năng được tuyển dụng trong tương lai, làm giảm

khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động cũng như chất lượng của nguồn lao động trẻ sau khi dịch COVID-19 qua đi. Đặc biệt, theo báo cáo của ILO (2020), lao động trẻ trong độ tuổi từ 15-24 sẽ tức thì bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với người trưởng thành từ 25 tuổi trở lên trong cuộc khủng hoảng dịch COVID-19, đồng thời có nguy cơ phải gánh chịu những chi phí kinh tế và xã hội cao hơn trong thời gian dài hơn. Báo cáo cũng lo ngại về “một thế hệ bị phong tỏa” khi đề cập đến nhóm lao động từ 15-24 tuổi, do ảnh hưởng tâm lý vì không được làm việc và học tập trong khủng hoảng kéo dài (ILO,2020).

Thêm vào đó, khi đề cập đến nhóm lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ, việc tạo việc làm càng trở nên khó khăn hơn trong bối cảnh dịch COVID-19 vì lý do hạn chế kinh nghiệm và kỹ năng làm việc.

Theo báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) thực hiện và công bố (18/8/2020), Thanh niên tại 13 quốc gia khu vực châu Á-Thái Bình Dương nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ gánh chịu hậu quả nặng nề của đại Dịch COVID-19 trong nhiều năm tới. Báo cáo nêu rõ ba tác động tiêu cực của đại dịch đến thanh niên bao gồm: (1) Giảm đoạn việc làm dưới hình thức giảm thời gian làm việc và giảm thu nhập, mất việc làm đối với cả lao động làm công ăn lương và lao động tự làm; (2) Giảm đoạn trong quá trình giáo dục và đào tạo; (3) Khó khăn trong quá trình chuyển tiếp từ trường học đến việc làm và chuyển đổi giữa các công việc trong thời kỳ suy thoái.

10.4. Những nghiên cứu về thực trạng việc làm hiện nay của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Thanh niên, 70% sinh viên Việt Nam cho biết lo lắng hàng đầu hiện nay là việc làm. Điều tra của Bộ GD-ĐT, cả nước có tới 63% sinh viên tốt nghiệp ĐH-CĐ ra trường không có việc làm, 37% sinh viên có việc làm nhưng đa số làm trái nghề hoặc phải qua đào tạo lại. Một cuộc khảo sát được Trung tâm Nghiên cứu và Phân tích Chính sách thuộc trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội) thực hiện, với quy mô gần 3.000 cựu sinh viên thuộc 5 khóa khác nhau (ra trường từ năm 2006 đến 2010) của 3 trường ĐH lớn: ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.HCM và ĐH Huế, đã cho thấy những con số “giật mình”. Có đến 26,2% cử nhân cho biết chưa tìm được việc làm, cho dù khái niệm việc làm ở đây được hiểu rất rộng “là bất cứ công việc gì tạo ra thu nhập, không nhất thiết phải đúng với trình độ, chuyên ngành đào tạo”. Trong số này, 46,5% cho biết đã từng xin việc nhưng không thành công, 42,9% lựa chọn một giải pháp an toàn là... tiếp tục học lên hoặc học thêm một chuyên ngành khác. Những số liệu trên cho thấy sự khó khăn trong vấn đề tìm kiếm việc làm của sinh viên mới ra trường. Với tám bằng CĐ, ĐH trên tay nhiều sinh

viên không thể tìm được những việc làm ổn định. Nhiều sinh viên ở các vùng quê chấp nhận tìm kiếm một công việc tạm thời để làm lấy tiền trụ lại thành phố xin việc ổn định sau. Các công việc mà họ làm đa phần là không cần đến bằng cấp như: Chạy bàn tại các quán cafe, quán ăn hay làm nhân viên trực điện thoại, đi gia sư... Chỉ là những công việc đơn giản nên lương không đủ ăn song để xin được một chỗ làm như vậy cũng không hề dễ.

PGS.TS Nguyễn Hồi Loan - Trường ĐH KHXH&NV cho rằng “có một độ “vênh” nhất định giữa đào tạo ĐH và yêu cầu của thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội. Độ vênh đó thể hiện cả trong kiến thức và các kỹ năng cứng và mềm của sinh viên. Trên thực tế, sinh viên mới tốt nghiệp thường phải được đào tạo lại tại nơi tuyển dụng từ 6 tháng đến 1 năm. Các nội dung đào tạo lại không chỉ là chuyên môn nghiệp vụ mà cả thái độ làm việc, đạo đức nghề nghiệp, kỉ luật lao động cho đến các kỹ năng cơ bản trong việc ứng phó và giải quyết các vấn đề thực tiễn của lao động sản xuất kinh doanh”. Như vậy, thiếu khả năng thực là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp của sinh viên mới ra trường

Trong bài viết “Thực trạng lao động việc làm qua kết quả điều tra 1/7/2015” (Tạp chí lao động xã hội số 251, từ 7 – 10/11/2015), tác bài viết Trương Văn Phúc chỉ ra tình trạng lao động và việc làm của lực lượng lao động ở các tỉnh, thành phố cũng như vùng kinh tế trọng điểm. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả cũng đánh giá một cách tổng quát những kết quả đạt được về giải quyết việc làm cho lực lượng lao động.

Bài viết “Thực trạng và một số giải pháp việc làm cho sinh viên trường Đại học Công Đoàn sau khi tốt nghiệp” của Đỗ Hồng Thắng đã đưa ra kết luận như sau trong bối cảnh toàn cầu hóa, và xu thế hội nhập, dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, thì vấn đề việc làm trong giới trẻ đang trở thành một vấn đề quan trọng, với nhiều vấn đề đặt ra. Ở Việt Nam, những khó khăn trong tìm kiếm cơ hội việc làm, đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng của đối tượng sinh viên mới ra trường đang là một trở lực, gây lãng phí nguồn nhân lực. Do đó, việc làm rõ thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong bài viết này về vấn đề việc làm của sinh viên sau khi ra trường, mà cụ thể ở Trường Đại học Công đoàn là cơ sở nhằm tạo ra động lực, môi trường thuận lợi để sử dụng và phát huy được vai trò của nguồn nhân lực trẻ sau quá trình đào tạo.

Tóm lại, các nghiên cứu trên đều chỉ ra được thực trạng lao động và nghề nghiệp của nước ta hiện nay. Đa số thanh niên hiện nay đều coi trọng vấn đề việc làm bên cạnh các vấn đề khác như học vấn, tác phong, lối sống đạo đức,... và cơ hội việc làm

hiện nay của thanh niên trong thời đại công nghiệp hóa là rất lớn mặc dù còn nhiều thách thức.

Từ những nghiên cứu trên cho thấy, tình hình đại dịch COVID-19 có tác động rất lớn đến nền kinh tế cũng như việc làm của người lao động, đặc biệt là bộ phận sinh viên mới ra trường chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Nghiên cứu đề tài “**Thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp hiện nay**” hi vọng sẽ góp một phần nhỏ trong việc chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng cũng như tác động của đại dịch đến việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp và đề xuất một số giải pháp khắc phục tình trạng đó.

